

2022	22	Dây thép không gỉ	Stainless Steel Wire Rod		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc	01/02/2022							Lấn tránh thuế CBPG 16/12/2022, USDOC ban hành kết luận sơ bộ, theo đó sản phẩm dây thép không gỉ của Việt Nam không lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với Hàn Quốc 26/05/2023, USDOC ban hành Kết luận cuối cùng không có hành vi lẩn tránh thuế CBPG mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng nhập khẩu Hàn Quốc	
2020	21	Gỗ dán	Hardwood Plywood		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc	06/10/2020	25/07/2022	- Mức thuế CBPG: 183,36% - Mức thuế CTC: 22,98% đến 194,90%					Lấn tránh thuế CBPG và CTC	
2020	20	Tấm thép cuộn không gỉ	Stainless Steel Sheet and Strip-SSSS		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc	15/05/2020	15/09/2022	- Mức thuế CBPG: 58,04% - Mức thuế CTC: 75,6%	30/03/2023	- Mức thuế CBPG: 58,04% - Mức thuế CTC: 75,6%	5 năm / 5 years	Lấn tránh thuế CBPG và CTC		
2019	19	Tôm nước ấm đông lạnh	Certain Frozen Warmwater Shrimp		Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam (Chỉ điều tra riêng đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú - Điều tra EAPA Case 7356 của Cơ quan Hải quan)	Ấn Độ/ India	09/10/2019						Lấn tránh thuế CBPG - Điều tra lẩn tránh thuế do Cơ quan Hải quan và Biên giới Hoa Kỳ (CBP) khởi xướng. Mã vụ việc: EAPA Case 7356. - Ngày 13/10/2020, CBP ra kết luận MSeafod Corporation không cung cấp đủ bằng chứng, bị coi là lẩn tránh thuế CBPG - Ngày 11/02/2021, CBP ra quyết định không có bằng chứng kết luận Cty Minh Phú lẩn tránh thuế CBPG		
2018	18	Thép cuộn cán nguội	Cold-rolled steel- CRS	7209.15.00, 7209.16.00, 7209.17.00, 7209.18.15, 7209.18.25, 7209.18.60, 7209.25.00, 7209.26.00, 7209.27.00, 7209.28.00, 7209.90.00, 7210.70.30, 7211.23.15, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.45, 7211.23.60, 7211.23.60, 7211.29.20, 7211.29.45, 7211.29.60, 7211.90.00, 7212.40.10, 7212.40.50, 7225.50.60, 7225.50.80, 7225.99.00, 7226.92.50, 7226.92.70, 7226.92.80 và các mã HS: 7210.90.90, 7212.50.00, 7215.10.00, 7215.50.00, 7215.90.50, 7217.10.10, 7217.10.20, 7217.10.30, 7217.10.70, 7217.90.10, 7217.90.50, 7225.19.00, 7226.19.10, 7226.19.90, 7226.99.01, 7228.50.50, 7228.60.80, 7229.90.10.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc/ Korea	02/08/2018							Điều tra lẩn tránh thuế CBPG và CTC từ Hàn Quốc	
2018	17	Thép chống ăn mòn	Corrosion-resistant steel-CORE	7210.30.00, 7210.41.00, 7210.49.00, 7210.61.00, 7210.69.00, 7210.70.60, 7210.90.60, 7210.90.90, 7212.20.00, 7212.30.10, 7212.30.30, 7212.30.50, 7212.40.10, 7212.40.50, 7212.50.00, 7212.60.00	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Hàn Quốc, Đài Loan/ Korea, Taiwan	27/07/2018							Lấn tránh thuế CBPG và CTC với Hàn Quốc; và thuế CBPG từ Đài Loan	
2017	16	Xe nâng giá kê bằng tay	Hand pallet truck	8427.90.00; 8431 20 00	EU	Việt Nam Vietnam	Trung Quốc/China	19/07/2017							22.02.2018: Chấm dứt điều tra/ Termination of investigation	
2017	15	Sợi POY	POY yarn	5402,46	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Đài Loan/ Vietnam, China, India, Malaysia, Indonesia, Thailand and Taiwan		25/02/2017	04/08/2017	36%		21/06/2018	8%			
2016	14	Thép cacbon chống ăn mòn & Thép cán nguội	Corrosion-resistance carbon steel & Cold Rolled Steel	7210.30.0030/0060, 7210.41.0000, 7210.49.0030/0091/0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6030/6060/6090, 7210.90.6000/9000, 7212.20.0000, 7212.30.1030/1090/3000/5000, 7212.40.1000/5000, 7212.50.0000, và 7212.60.0000 & 7209.15.0000, 7209.16.0030/0060/0070/0091, 7209.17.0030/0060/0070/0091, 7209.18.1530/1560/2510/2520/2580/6020/6090, 7209.25.0000, 7209.26.0000, 7209.27.0000, 7209.28.0000, 7209.90.0000, 7210.70.3000, 7211.23.1500/2000/3000/4500/6030/6060/6090, 7211.29.2030/2090/4500/6030/6080, 7211.90.0000, 7212.40.1000/5000, 7225.50.6000/8080, 7225.99.0090, 7226.92.5000/7050/8050	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam Vietnam	Trung Quốc/China	11/07/2016	12/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 199,43%; Thuế CTC/ CVD duty 39,05% & Thuế CBPG/ AD duty: 265,79% Thuế CTC/ CVD duty: 256,44%						Lấn tránh thuế CBPG và CTC
2016	13	Sợi Nilong	Nylon yarn	5402.31.11; 5402.31.19; 5402.45.20	Brazil	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	18/07/2016								
2015	12	Gỗ dán	Plywood	4412.10; 4412.31; 4412.32 và 4412.39	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Bulgaria/ Vietnam, Bulgaria	Trung Quốc/ China	27/05/2015				26/08/2016	Không áp thuế với Vinaturk và Tekcom; doanh nghiệp khác 240USD/m3/ No apply duty for Vinaturk and Tekcom; others: 240USD/m3			

2014	11	Đá Granite	Granit	6802.23; và 6802.93	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Malaysia/ Vietnam, Malaysia	Trung Quốc/ China	12/12/2014				04/05/2018	DN hợp tác/ Cooperated companies: 0%; Các doanh nghiệp khác/Others: 174 USD/tấn	3 cooperated company: Dong A Granite Stone Co.; Enterprise 380 Phu Tai Joint Stock Co.; Bach Viet Co. Ltd	
2014	10	Ông thép hàn không gỉ cán nguội	Cold Rolled Stainless Steel Welded Tubes	7306.40.20.90.00,7306.40.80.90.00 và 7306.61.10.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	12/12/2014				23/3/2016	DN hợp tác/ Cooperated company: 0% DN khác/ Others: 25.27%		
2012	9	Bật lửa ga	Gas-fuelled, non-refillable pocket flint lighters	9613.1000	EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/China	25/06/2012				22/03/2013	0.065 Euro/chiếc/each	áp dụng với hàng nhập khẩu (apply for imports) từ 27/06/2012 - 31/12/2012	Điều tra lần tránh thuế chống bán phá giá từ vụ kiện gốc Trung Quốc, theo/ AD anti-circumvention investigations for origin case of China, according Commission Regulation (EU) No 548/2012; Quyết định áp thuế/ Determination applying duty: No 260/2013.
2011	8	Giày dép	Footwear	từ 6402 đến 6405	Brazil	Việt Nam, Indonesia	Trung Quốc/China	10/04/2011							Ngày 05/07/2012, kết luận cuối cùng khẳng định không có hành vi lần tránh thuế CBPG từ Việt Nam/ Final determination stated that there is no circumvention actions from Vietnam
2010	7	Mắc treo quần áo bằng thép	Steel Wire Garment Hanger	732620,002	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	22/07/2010							Lần tránh thuế CBPG
2009	6	Máy điều hòa	Air Conditioners	8415.10.90 8414.20.1	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Brazil, Indonesia	Trung Quốc/ China	25/07/2009				20/11/2010	25%	có hiệu lực từ 01/01/2010	
2007	5	Bật lửa ga	Pocket lighter	9613.10.00.00.00, 9613.20.10.00.00, 9613.20.90.00.00, 9613.90.00.00.11	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Áo, Hà Lan/ Vietnam, Austria, Holand	Trung Quốc/ China	13/5/2007							Không áp thuế vì không có bằng chứng về việc lần tránh thuế chống bán phá giá./ No impose duty due to no evidence of circumvention action
2004	4	Đèn huỳnh quang	Compact Fluorescent Lamps (CFL-i)	8539.31.90	EU		Trung Quốc/ China	09/10/2004					66,1 %		
2004	3	Vòng khuyên kim loại	Ring Binder Mechanisms	8305.10.00; 8305.10.00.21	EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	28/4/2004					51,2 %- 78,8 %		
2003	2	Ô xit kẽm	Zinc Oxides		EU	Việt Nam/ Vietnam	Trung Quốc/ China	2003					28%		
1998	1	Mi chính	Monosodium glutamate	2922.42.00.10	EU	Việt Nam, Brazil/ Vietnam, Brazil	Trung Quốc/ China	1998					16,8%		